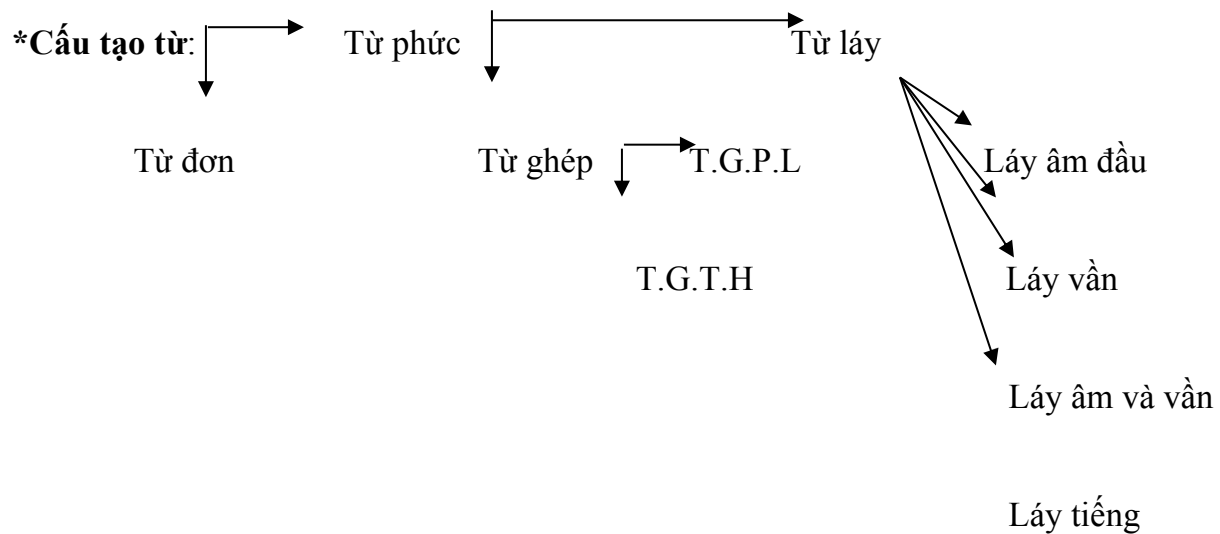


Tài liệu bồi dưỡng học sinh giỏi môn Tiếng Việt lớp 4

PHẦN I: LUYỆN TỪ VÀ CÂU

I. Từ đơn và từ phức:

1. Ghi nhớ:



a) **Tiếng** là đơn vị cấu tạo nên từ. Tiếng có thể có nghĩa rõ ràng hoặc có nghĩa không rõ ràng.

b) **Từ** là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa dùng để đặt câu. Từ có 2 loại:

- Từ do 1 tiếng có nghĩa tạo thành gọi là từ đơn.
- Từ do 2 hoặc nhiều tiếng ghép lại tạo thành nghĩa chung gọi là từ phức. Mỗi tiếng trong từ phức có thể có nghĩa rõ ràng hoặc không rõ ràng.

2. Thực hành:

Bài 1: Tìm từ đơn, từ phức trong câu văn:

- Một người ăn xin già lồm khộm đứng ngay trước mặt tôi.
- Đôi mắt ông lão đỏ đơ và giàn giụa nước mắt.

Bài 2: Chỉ ra từng từ đơn, từ phức trong các câu sau:

- Nụ hoa xanh màu ngọc bích.
- Đồng lúa rộng mênh mông.
- Tổ quốc ta vô cùng tươi đẹp.

Bài 3: *Tìm các từ phức trong các kết hợp từ được in đậm dưới đây:*

Vườn nhà em có rất nhiều loài hoa: **hoa hồng, hoa cúc, hoa nhài**,...Màu sắc của hoa cũng thật phong phú: **hoa hồng, hoa vàng, hoa trắng**, ...

Bài 4: *Chép lại đoạn thơ sau rồi gạch 1 gạch dưới các từ phức:*

Em mơ làm mây trắng / Bay khắp nẻo trời cao / Nhìn non sông gấm vóc / Quê mình đẹp biết bao.

Bài 5:

Chỉ ra từng từ đơn, từ phức trong đoạn thơ sau:

Oi quyền vờ mới tinh / Em viết cho thật đẹp / Chữ đẹp là tính nét / Của những người trò ngoan.

Bài 6:

Dùng gạch (/) tách từng từ trong các câu sau:

Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng, cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh ...Bốn cánh chú khẽ rung rung như còn đang phân vân.

Bài 7: *Gạch 1 gạch dọc giữa 2 từ đứng cạnh nhau trong đoạn văn sau:*

Trời nắng chang chang. Hoa ngô xơ xác như cỏ may. Lá ngô quắt lại, rủ xuống. Những bắp ngô đã mập và chắc chỉ chờ tay người đến bẻ mang về.

Bài 8:

Gạch 1 gạch dưới những từ 2 tiếng trong đoạn văn sau:

Trên quảng trường Ba Đình lịch sử, lăng Bác uy nghi và gần gũi. Cây và hoa khắp miền đất nước về đây tụ hội, đâm chồi, phô sắc và tỏa ngát hương thơm.

Bài 9: *Dùng (/) tách các từ trong đoạn văn sau:*

Giữa vườn lá xum xuê, xanh mướt, còn ướt đẫm sương đêm, có một bông hoa rập rờn trước gió. Màu hoa đỏ thắm, cánh hoa mịn màng, khum khum úp sát vào nhau như còn chưa muốn nở hết. Đoá hoa tỏa hương thơm ngát.

Bài 10: *Dùng (/) tách từng từ trong đoạn văn sau:*

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hừng ảm, từng đàn chim én từ dãy núi đàng xa bay tới, lượn vòng trên những bên đò, đuổi nhau xập xè quanh những mái nhà cao thấp. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên những bãi soi dài nổi lên ở giữa sông, những con giang, con sếu coa gần bằng người, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá...

Bài 11: *Tìm các từ đơn và từ phức trong các câu văn sau:*

a) Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý. Nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ.

b) Mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức bốc lên.

c) Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới,... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

Bài 12: Xác định từ đơn, từ phức trong đoạn thơ sau:

"Hạt gạo làng ta /Có vị phù sa/Của sông Kinh Thầy/Có hương sen thơm/Trong hồ nước đầy/Có lời mẹ hát/Ngọt bùi hôm nay"

Bài 13: Dùng 1 gạch (/) tách từng từ trong đoạn văn sau:

Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

II. Từ ghép và từ láy (tuần 4-lớp 4)

1. Ghi nhớ:

* Có 2 cách chính để tạo từ phức:

- Cách 1: Ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là các từ ghép .
- Cách 2: Phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau. Đó là các từ láy.

a) Từ ghép: Là từ do 2 hoặc nhiều tiếng có nghĩa ghép lại tạo thành nghĩa chung.

T.G được chia thành 2 kiểu:

- **T.G có nghĩa tổng hợp:** Là từ ghép mà nghĩa của nó biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, khái quát hơn so với nghĩa các tiếng trong từ.

- **T.G có nghĩa phân loại:** Thường gồm có 2 tiếng, trong đó có 1 tiếng chỉ loại lớn và 1 tiếng có tác dụng chia loại lớn đó thành loại nhỏ hơn.

- Lưu ý:

+Các tiếng trong từ ghép tổng hợp thường cùng thuộc một loại nghĩa (cùng danh từ, cùng động từ,...)

b) Từ láy(T.L): Là từ gồm 2 hay nhiều tiếng láy nhau. Các tiếng láy có thể có 1 phần hay toàn bộ âm thanh được lặp lại.

(* * Xem thêm:

Căn cứ vào bộ phận được lặp lại, người ta chia từ láy thành 4 kiểu: Láy tiếng, láy vần, láy âm, láy cả âm và vần . Căn cứ vào số lượng tiếng được lặp lại, người ta chia thành 3 dạng từ láy: láy đôi, láy ba, láy tư,...)

- Các từ không xác định được hình vị gốc (tiếng gốc) nhưng có quan hệ về âm thì đều xếp vào lớp từ láy.

V.D: *nhí nhảnh, bâng khuâng, dí dỏm, chôm chôm, thần lẩn, chích choè...*

- Các từ có một tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa nhưng các tiếng trong từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu thì cũng xếp vào nhóm từ láy (láy vắng khuyết phụ âm đầu).

V.D: *ồn ào, ầm ĩ, ầm áp, im ắng, ao ước, yếu ớt,...*

- Các từ có 1 tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa có phụ âm đầu được ghi bằng những con chữ khác nhau nhưng có cùng cách đọc (c/k/q ; ng/ngh ;g/gh) cũng được xếp vào nhóm từ láy.

V.D: *cuồng quýt, cũ kĩ, ngốc nghếch, gồ ghề,...*

2. Bài tập thực hành:

Bài 1:

Điền các tiếng thích hợp vào chỗ trống để có:

a) Các từ ghép:

- mềm
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong....
- nhớ.....
- buồn.....

b) Các từ láy:

- mềm.....
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong.....
- nhớ.....
- buồn.....

Bài 2: *Hãy xếp các từ sau vào 3 nhóm: T.G.P.L ; T.G.T.H ; Từ láy:*

Thật thà, bạn bè, bạn đường, chăm chỉ, gấn bó, ngoan ngoãn, giúp đỡ, bạn học, khó khăn, học hỏi, thành thật, bao bọc, quanh co, nhỏ nhẹ.

Bài 3: *Phân các từ ghép dưới đây thành 2 loại: T.G.T.H và T.G.P.L:*

Bạn học, bạn hữu, bạn đường, bạn đời, anh em, anh cả, em út, chị dâu, anh rể, anh chị, ruột thịt, hoà thuận, thương yêu.

Bài 4: *Cho những kết hợp sau:*

Vui mừng, nụ hoa, đi đứng, cong queo, vui lòng, san sẻ, giúp việc, chợ búa, ồn ào, uống nước, xe đạp, thần lẩn, tia lửa, nước uống, học hành, ăn ở, tươi cười.

Hãy xếp các kết hợp trên vào từng nhóm: Từ ghép có nghĩa tổng hợp, từ ghép có nghĩa phân loại, từ láy, kết hợp 2 từ đơn.

Bài 5: Xếp các từ: chằm chọc, chằm chạp, mê mẩn, mong ngóng, nhỏ nhẹ, mong mỏi, phương hướng, vương vấn, tươi tắn vào 2 cột từ ghép và từ láy.

Bài 6: a) Tạo 2 từ ghép có nghĩa phân loại, 2 từ ghép có nghĩa tổng hợp, 1 từ láy từ mỗi tiếng sau: nhỏ, sáng, lạnh.

b) Tạo 1 từ ghép, 1 từ láy chỉ màu sắc từ mỗi tiếng sau: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.

Bài 7: Cho các từ *mải miết, xa xôi, xa lạ, phẳng lặng, phẳng phiu, mong ngóng, mong mỏi, mơ mộng*.

a. Xếp những từ trên thành 2 nhóm: từ ghép, từ láy.

b. Cho biết tên gọi của kiểu từ ghép và từ láy ở mỗi nhóm trên.

Bài 8: Cho đoạn văn sau:

"Đêm về khuya lặng gió. Sương phủ trắng mặt sông. Những bầy cá nhao lên đớp sương "tom tốp", lúc đầu còn loáng thoáng dần dần tiếng tũng toẵng xôn xao quanh mạn thuyền".

a. Tìm những từ láy có trong đoạn văn.

b. Phân loại các từ láy tìm được theo các nhóm từ láy đã học.

Bài 9: Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

b. Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

c. Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.

d. Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ẩm áp, đồng bào Ê đê, Mơ-nông lại tung bừng mở hội đua voi.

e. Suối chảy róc rách.

Bài 10: Tìm từ láy trong đoạn văn sau:

Bản làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới.

Tầng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượi.

Bài 11: Tìm những tiếng có thể kết hợp với "lễ" để tạo thành từ ghép. Tìm từ cùng nghĩa và từ trái nghĩa với từ "lễ phép".

Bài 12: Cho 1 số từ sau: thật thà, bạn bè, hư hỏng, san sẻ, bạn học, chăm chỉ, gấn bó, bạn đường, ngoan ngoãn, giúp đỡ, bạn đọc, khó khăn.

Hãy xếp các từ trên vào 3 nhóm:

- a. Từ ghép tổng hợp.
- b. Từ ghép phân loại.
- c. Từ láy.

Bài 13: Phân các từ ghép sau thành 2 loại:

Học tập, học đòi, học hỏi, học vẹt, học gạo, học lỏm, học hành, anh cả, anh em, anh trai, anh rể, bạn học, bạn đọc, bạn đường.

Bài 14 . Đọc đoạn văn sau:

Biển luôn thay đổi màu sắc mây trời Trời âm u mây mưa, biển xám xịt nặng nề. Trời âm ỉm, đông gió, biển đục ngầu, giận dữ ... Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc dăm chiêu, gắt gỏng. (Theo Vũ Tú Nam)

a. Tìm các từ ghép trong đoạn văn trên rồi chia thành hai nhóm: từ ghép có nghĩa tổng hợp và từ ghép có nghĩa phân loại.

b. Tìm các từ láy trong đoạn văn trên, rồi chia thành ba nhóm: từ láy âm, từ láy vần, từ láy âm đầu và vần.

Bài 15. Chia các từ phức sau thành hai nhóm: từ ghép và từ láy.

Vui vẻ, vui chơi, vui vầy, vui chân, vui mắt, vui lòng, vui miêng, vui vui, vui mừng, vui nhộn, vui sướng, vui tai, vui tính, vui tươi ; đẹp đẽ, đẹp mắt, đẹp lòng, đẹp trai, đềm đẹp, đẹp lão, đẹp trười, đẹp đôi.

Bài 16. Tìm các từ láy trong các câu thơ trích dưới đây:

a) Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông (Nguyễn Du)

b) Ngoài kia chú vạc / Lặng lẽ mò tôm / Bên cạnh sao hôm / Long lanh đáy nước (Võ Quảng)

Bài 17. Các từ *nhà báo, nhà ngói, nhà trường, nhà văn, nhà bạt, nhà in, nhà thơ, nhà kính, nhà hát ...*

a) Các từ trên là từ ghép loại gì ? b) Tìm căn cứ chia các từ trên thành 3 nhóm.

Bài 18. Các từ sau, từ nào là từ láy, từ nào là từ ghép:

Nhỏ nhẹ, trắng trợn, tươi cười, tươi tắn, lão đảo, lành mạnh, ngang ngược, trông trái, chao đảo, lành lặn. Cho biết tại sao phân loại như thế ?

Bài 19. Phân chia các từ sau thành 2 loại rồi đặt tên cho mỗi loại: *thon thả, mập mạp, dịu hiền, đen láy, thật thà, chu đáo, nhanh nhẹn, hoà nhã.*

Bài 20. Phân các từ ghép sau thành hai loại: từ ghép có nghĩa phân loại và từ ghép có nghĩa tổng hợp:

Anh em, anh cả, em út, em giá, chị gái, chị dâu, chị em, ông nội, ông ngoại, ông cha, ông bà, bố nuôi, bố mẹ, chú bác, cậu mợ, con cháu, hòa thuận, thương yêu, vui buồn.

Bài 21. Trong các từ dưới đây, từ nào là từ láy:

Nhỏ nhắn, nhỏ nhoi, nhỏ nhẹ, nhỏ nhen, mỏng manh, mệnh mông, mệnh mang, mệt mỏi, máu mủ, tươi tắn, tươi cười, tươi tốt, ngây ngất, nghẹn ngào, ngấm ngấm, ngon ngọt. Những từ không phải từ láy là loại từ gì ? Chúng có gì đặc biệt ?

Bài 22. Từ mỗi tiếng dưới đây, em hãy tạo ra một từ ghép có nghĩa phân loại và một từ ghép có nghĩa tổng hợp: nhà, thuyền, xe, sách, sông, đường (ví dụ: nhà → nhà bếp, nhà cửa)

Bài 23. Từ mỗi tiếng sau: *nhỏ, vui, đẹp* hãy tạo ra các từ ghép (có nghĩa phân loại, có nghĩa tổng hợp) và các từ láy. VD: **nhỏ** → nhỏ xíu, nhỏ bé, nhỏ nhoi)

Bài 24: *Tìm các từ láy có trong nhóm từ sau:*

Mải miết, xa xôi, xa lạ, mơ màng, san sẻ, chăm chỉ, học hỏi, quanh co, đi đứng, ao ước, đất đai, minh mẫn, chân chính, cần mẫn, cần cù, tươi tốt, mong mỏi, mong ngóng, mơ mộng, phẳng phiu, phẳng lặng.

Bài 25: *Hãy chỉ ra các từ phức trong các kết hợp sau:*

Xe đạp, xe cộ, kéo xe, đạp xe, nướng bánh, bánh rán, nước uống, quất lại, rử xuống, uống nước, chạy đi.

Bài 26: Hãy tìm 5 từ ghép, 5 từ láy nói về tình cảm, phẩm chất của con người. Đặt 1 câu với một trong số những từ vừa tìm được.

Bài 27 Hãy tìm 2 từ ghép và 2 từ láy nói về những đức tính của người học sinh giỏi.

Bài 28: a. Tìm 2 từ cùng nghĩa, gần nghĩa và 2 từ trái nghĩa với từ "chăm chỉ". Đặt câu với từ vừa tìm.

b. Tìm 2 từ cùng nghĩa, gần nghĩa và 2 từ trái nghĩa với từ "dũng cảm".

TỪ LOẠI: Danh từ, Động từ, Tính từ:

(Tuần 5, Tuần 9, Tuần 11- Lớp4)

a) **Danh từ** (DT): DT là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị)

V.D:

- DT chỉ hiện tượng: *mưa, nắng, sấm, chớp,...*

- DT chỉ khái niệm: *đạo đức, người, kinh nghiệm, cách mạng,...*

- DT chỉ đơn vị: *Ông, vị (vị giám đốc), cô (cô Tấm), cái, bức, tấm,...*; *mét, lít, ki-lô-gam,...*; *năm, mớ, đàn, ...*

Khi phân loại DT tiếng Việt, trước hết, người ta phân chia thành 2 loại: DT riêng và DT chung .

- **Danh từ riêng**: là tên riêng của một sự vật (tên người, tên địa phương, tên địa danh,..)

- **Danh từ chung**: là tên của một loại sự vật (dùng để gọi chung cho một loại sự vật).

Các **DT chỉ hiện tượng, chỉ khái niệm, chỉ đơn vị** được giảng dạy trong chương trình SGK lớp 4 chính là các loại nhỏ của DT chung.

+ **DT chỉ hiện tượng**:

DT chỉ hiện tượng là DT biểu thị các hiện tượng tự nhiên (*cơn mưa, ánh nắng, tia chớp,...*) và hiện tượng xã hội (*cuộc chiến tranh, sự đói nghèo,...*) .

+ **DT chỉ khái niệm**:

Đây là loại DT không chỉ vật thể, các chất liệu hay các đơn vị sự vật cụ thể, mà biểu thị các khái niệm trừu tượng như: *tư tưởng, đạo đức, khả năng, tính nết, thói quen, quan hệ, thái độ, cuộc sống, ý thức, tinh thần, mục đích, phương châm, chủ trương, biện pháp, ý kiến, cảm tưởng, niềm vui, nỗi tình yêu, tình bạn,...* các khái niệm này không có hình thù, không cảm nhận trực tiếp được bằng các giác quan như mắt nhìn, tai nghe,...

+ **DT chỉ đơn vị**:

- **DT chỉ đơn vị tự nhiên**: Các DT này chỉ rõ loại sự vật, nên còn được gọi là DT chỉ loại. Đó là các từ: *con, cái, chiếc; cục, mẩu, miếng; ngôi, tấm, bức; tờ, quyển, cây, hạt, giọt, hòn, sợi,...*

- **DT chỉ đơn vị đo lường**: Các DT này dùng để tính đếm, đo đếm các sự vật, vật liệu, chất liệu,...VD: *lạng, cân, yến, tạ, mét thước, lít sải, gang,...*

- **DT chỉ đơn vị tập thể**: Dùng để tính đếm các sự vật tồn tại dưới dạng tập thể, tổ hợp. Đó là các từ: *bộ, đôi, cặp, bọn, tụi, đàn, dãy, bó, ...*

- **DT chỉ đơn vị thời gian**: Các từ như: *giây, phút, giờ, tuần, tháng, mùa, vụ, buổi,...*

- DT chỉ đơn vị hành chính, tổ chức: *xóm, thôn, xã, huyện, nước, nhóm, tổ, lớp, trường, tiểu đội, ban, ngành,...*

Động từ

b) **Động từ** (ĐT): ĐT là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

V.D: - Đi, chạy, nhảy,... (ĐT chỉ hoạt động)

- Vui, buồn, giận, ... (ĐT chỉ trạng thái)

***Mấy lưu ý về ĐT chỉ trạng thái:**

- Đặc điểm ngữ pháp nổi bật nhất của ĐT chỉ trạng thái là: nếu như ĐT chỉ hoạt động, hành động có thể kết hợp với từ **xong** ở phía sau (**ăn** xong, **đọc** xong, ...) thì ĐT chỉ trạng thái không kết hợp với **xong** ở phía sau (không nói: **còn** xong, **hết** xong, **kính trong** xong, ...). Trong TV có một số loại ĐT chỉ trạng thái sau:

+ ĐT chỉ trạng thái tồn tại (hoặc trạng thái không tồn tại): **còn, hết, có,...**

+ ĐT chỉ trạng thái biến hoá: **thành, hoá,...**

+ ĐT chỉ trạng thái tiếp thụ: **được, bị, phải, chịu,...**

+ ĐT chỉ trạng thái so sánh: **bằng, thua, hơn, là,...**

c) **Tính từ** (TT): TT là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của vật, hoạt động, trạng thái,...

***Có 2 loại TT đáng chú ý là:**

- TT chỉ tính chất chung không có mức độ (*xanh, tím, sâu, vắng,...*)

- TT chỉ tính chất có xác định mức độ (mức độ cao nhất) (*xanh lè, tím ngắt, sâu hoắm, vắng tanh,...*)

*** Phân biệt từ chỉ đặc điểm, từ chỉ tính chất, từ chỉ trạng thái:**

- Từ chỉ đặc điểm:

Đặc điểm là nét riêng biệt, là vẻ riêng của một sự vật nào đó (có thể là người, con vật, đồ vật, cây cối,...). Đặc điểm của một vật chủ yếu là đặc điểm bên ngoài (ngoại hình) mà ta có thể nhận biết trực tiếp qua mắt nhìn, tai nghe, tay sờ, mũi ngửi,... Đó là các nét riêng, vẻ riêng về màu sắc, hình khối, hình dáng, âm thanh,...của sự vật . Đặc điểm của một vật cũng có thể là đặc điểm bên trong mà qua quan sát, suy luận, khái quát,...ta mới có thể nhận biết được. Đó là các đặc điểm về tính tình, tâm lí, tính cách của một người, độ bền, giá trị của một đồ vật...

Từ chỉ đặc điểm là từ biểu thị các đặc điểm của sự vật, hiện tượng như đã nêu ở trên.

VD: + Từ chỉ đặc điểm bên ngoài: **Cao, thấp, rộng, hẹp, xanh, đỏ,...**

+ Từ chỉ đặc điểm bên trong: **tốt, ngoan, chăm chỉ, bền bỉ,...**

- Từ chỉ tính chất:

Tính chất cũng là đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng (bao gồm cả những hiện tượng xã hội, những hiện tượng trong cuộc sống,...), nhưng thiên về đặc điểm bên trong, ta không quan sát trực tiếp được, mà phải qua quá trình quan sát, suy luận, phân tích, tổng hợp ta mới có thể nhận biết được. Do đó, từ chỉ tính chất cũng là từ biểu thị những đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng.

VD: *Tốt, xấu, ngoan, hư, nặng, nhẹ, sâu sắc, nông cạn, suôn sẻ, hiệu quả, thiết thực,...*

Như vậy, đối với HS tiểu học, khi phân biệt (một cách tương đối) từ chỉ đặc điểm và từ chỉ tính chất, GV có thể tạm thời cho rằng: *Từ chỉ đặc điểm* thiên về nêu các đặc điểm bên ngoài, còn *từ chỉ tính chất* thiên về nêu các đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng. Một quy ước mang tính sư phạm như vậy được coi là hợp lí và giúp HS tránh được những thắc mắc không cần thiết trong quá trình học tập.

- Từ chỉ trạng thái:

Trạng thái là tình trạng của một sự vật hoặc một con người, tồn tại trong một thời gian nào đó. *Từ chỉ trạng thái* là từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan.

VD: Trời đang **đứng** gió .

Người bệnh đang **hôn mê**.

Cảnh vật **yên tĩnh** quá.

Mặt trời **toả** ánh nắng rực rỡ.

Bài tập thực hành:

Bài 1: Xác định danh từ trong đoạn văn sau:

Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao ! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh.

Bài 2: Tìm các danh từ có trong đoạn thơ sau:

a. Quê hương là cánh diều biếc / Tuổi thơ con thả trên đồng / Quê hương là con đò nhỏ / Êm đềm khua nước ven sông.

b/ Bà đắp thành lập trại / Chống áp bức cường quyền / Nghe lời bà kêu gọi / Cả nước ta vùng lên.

Bài 3: Xác định các danh từ trong đoạn văn sau:

"Bản làng đã thức giấc. Đó đây ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm tiếng gọi nhau í ới".

Bài 4:

Cho các từ sau:

Bác sĩ, nhân dân, hi vọng, thước kẻ, sấm, văn học, cái, thợ mỏ, mơ ước, xe máy, sóng thần,, chiếc, bàn ghế, gió mùa, xã, huyện, phấn khởi, tự hào, mong muốn, truyền thống, hoà bình.

a) Xếp các từ trên vào 2 loại: DT và không phải DT

b) Xếp các DT tìm được vào các nhóm: DT chỉ người, DT chỉ vật, DT chỉ hiện tượng, DT chỉ khái niệm, DT chỉ đơn vị.

Bài 6: Xác định từ loại của những từ được gạch chân dưới đây:

- Anh ấy đang suy nghĩ.
- Những suy nghĩ của anh ấy rất sâu sắc.
- Anh ấy sẽ kết luận sau.
- Những kết luận của anh ấy rất chắc chắn.
- Anh ấy ước mơ nhiều điều.
- Những ước mơ của anh ấy thật lớn lao.

Bài 7: Các từ gạch chân trong từng câu dưới đây bổ sung ý nghĩa gì cho ĐT đứng trước nó:

- a) Tuy rét vẫn kéo dài nhưng mùa xuân đã đến.
- b) Những cành cây đang trổ lá, lại sắp bung toả những tán hoa.

Bài 8: Xác định từ loại của các từ trong các thành ngữ:

- Đi ngược về xuôi.
- Nhìn xa trông rộng.
- Nước chảy bèo trôi.

Bài 9: Xác định DT, ĐT, TT của các câu sau:

- Bốn mùa một sắc trời riêng đất này.
- Non cao gió dựng sông đầy nắng chang.
- Họ đang ngược Thái Nguyên, còn tôi xuôi Thái Bình.
- Nước chảy đá mòn.

Bài 10: Xác định từ loại của những từ sau:

Niềm vui, vui tươi, vui chơi, tình thương, yêu thương, đáng yêu.

Bài 11: Xác định từ loại của những từ sau:

Sách vở, kiên nhẫn, kỉ niệm, yêu mến, tâm sự, lo lắng, xúc động, nhớ, thương, lễ phép, buồn, vui, thân thương, sự nghi ngờ, suy nghĩ, cái đẹp, cuộc vui, cơn giận dữ, trù mến, nỗi buồn.

Bài 12: Cho đoạn văn sau:

Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

a) Dùng 1 gạch (/) tách từng từ trong đoạn văn trên.

b) Tìm các DT, ĐT, TT có trong đoạn văn trên.

Bài tập 13:

Xác định từ loại của các từ sau:

Núi đồi, rục rờ, chen chúc, vườn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đi đứng.

Bài 14:

Dựa vào các tính từ dưới đây, tìm thêm những thành ngữ so sánh:

Xanh, vàng, trắng, xấu, đẹp, cứng, lạnh, nặng, nhẹ, vắng, đông, nát.

(Mẫu: Chậm → Chậm như rùa)

Bài 15: Tìm danh từ, động từ trong các câu văn:

a. Vàng trắng tròn quá, ánh trăng trong xanh toả khắp khu rừng.

b. Gió bắt đầu thổi mạnh, lá cây rơi nhiều, từng đàn cò bay nhanh theo mây.

c. Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vắng vặc.

Bài 16: Xác định từ loại trong các từ của các câu:

a. Nước chảy đá mòn.

b. Dân giàu, nước mạnh.

Bài 17: Xác định từ loại:

a. Em mơ làm mây trắng / Bay khắp nẻo trời cao / Nhìn non sông gấm vóc / Quê mình đẹp biết bao.

b. Cây dừa xanh toả nhiều tàu / Dang tay đón gió gập đầu gọi trăng.

Bài 18: Tìm danh từ, động từ trong các câu sau:

Trên nương, mỗi người một việc, người lớn thì đánh trâu ra cày. Các cụ già nhặt cỏ, đốt lá. Mấy chú bé đi tìm chỗ ven suối để bắc bếp thổi cơm. Các bà mẹ cúi lom khom tra ngô.

Bài 19: Viết đoạn văn (5 - 7 câu) kể về những việc em làm vào một buổi trong ngày. Gạch dưới các động từ em đã dùng.

Bài 20. Xếp các tính từ (in nghiêng) vào ba nhóm: tính từ chỉ đặc điểm của sự vật, tính từ chỉ đặc điểm của hoạt động, tính từ chỉ đặc điểm của trạng thái:

nhà *to*, học *giỏi*, nằm *nghiêng*, sông *dài*, hát *hay*, ngủ *ngon*, cây *cao*, chạy *nhANH*, hiểu *sâu*, giếng *sâu*, đi *chậm*, buồn *tê tái*, sân *rộng*, chiến đấu *đũng cảm*.

Bài 21. Gạch dưới động từ trong đoạn trích sau:

Rồi đột nhiên, con Dế cụp húc toang vỏ đất mỏng, từ cái ngách bí mật vọt ra. Con dế ngang bướng nhảy rúc vào đám cỏ. Ong xanh đã đuổi tới nơi. Ong xanh thò cái đuôi dài xanh lè xuống dưới mình dế, nhắm trúng cổ họng Dế mà chích một phát. Con Dế đầu gục, râu cụp, đôi càng oải xuống. Bấy giờ Ong mới buông Dế ra, rũ bụi, vuốt râu và thở. (Theo Vũ Tú Nam)

Bài 22: Gạch dưới những tính từ dùng để chỉ tính chất của sự vật trong đoạn văn:

"Từ trên trời nhìn xuống, phố xá Hà Nội nhỏ xinh như mô hình triển lãm. Những ô ruộng, những gò đồng, bãi bờ với những mảng màu xanh, nâu, vàng, trắng và nhiều hình dạng khác nhau gợi những bức tranh giàu màu sắc".

Bài 23 Tìm tính từ trong khổ thơ sau:

"Việt Nam đẹp khắp trăm miền
Bốn mùa một sắc trời riêng đất này
Xóm làng, đồng ruộng, rừng cây
Non cao gió dựng, sông đầy nắng chang.
Sum sê xoài biếc, cam vàng
Dừa nghiêng, cau thẳng, hàng hàng nắng soi"

Bài 24: Xác định danh từ, động từ, tính từ trong 2 câu thơ sau:

"Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót, chim kêu suốt cả ngày".

Bài 25 : Xác định tính từ trong đoạn văn sau:

Bên đường cây cối xanh um . Nhà cửa thưa thớt dần. Đàn voi bước đi chậm rãi. Chúng hiền lành và thật cam chịu . Người quản tượng ngồi vắt vẻo trên chú voi đi đầu. Anh trẻ và thật khoẻ mạnh. Thỉnh thoảng, anh lại cúi xuống như nói điều gì đó với chú voi.

Bài 26: Xác định từ loại (danh từ, động từ, tính từ) trong câu sau:

“Đầu năm, vua Lê Thánh Tông ban bố mẫu binh khí mới”

Bài 27: Đọc khổ thơ sau:

“ Cô Thủy bồi rồi vào

Gửi toàn thư với giấy.

Mẹ về từ nhà máy

Gửi hạt cải, hạt đèn.”

- a. Xác định từ ghép, từ láy.
- b. Tìm các danh từ, động từ.

Bài 28 . Xác định từ loại (danh từ, động từ, tính từ) trong khổ thơ sau:

“Ai cũng nghĩ đến mẹ mình

Dịu dàng, đảm đang, tần tảo.

Ai cũng thương thương bố mình

Vụng về chăm con ngày bão.”

- Gạch chân dưới từ láy .

Ôn tập

Bài 1: a. Điền thêm tiếng (vào chỗ trống) sau mỗi tiếng dưới đây để tạo ra 2 từ ghép có nghĩa phân loại và 2 từ ghép có nghĩa tổng hợp.

làng.....; ăn.....; vui

b. Giải nghĩa câu tục ngữ: "Đói cho sạch, rách cho thơm".

Bài 2: Cho các kết hợp hai tiếng sau: xe đạp, xe máy, xe cộ, máy bay, đạp xe, xe kéo, kéo xe, khoai nướng, khoai luộc, luộc khoai, múa hát, tập hát, tập múa, bánh rán, rán bánh, bánh kẹo.

Hãy:

- a. Xác định những kết hợp nào trong các kết hợp trên là từ ghép.
- b. Phân loại các từ ghép đó.

Bài 3: "Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái vị của mật ong già hạn".

- a. Tìm các tính từ có trong câu văn.
- b. Nhận xét về từ loại của các từ "cái béo, mùi thơm".

Bài 4: Hãy tách thành các từ loại (DT, ĐT, TT) trong đoạn thơ sau:

Bút chì xanh đỏ / Em gọt hai đầu / Em thử hai màu / Xanh tươi, đỏ thắm.

Em vẽ làng xóm / Tre xanh, lúa xanh / Sông máng lượn quanh / Một dòng xanh mát.

Bài 5: Tìm DT, ĐT, TT có trong khổ thơ sau:

Em mơ làm gió mát / Xua bao nỗi nhọc nhằn / Bác nông dân cày ruộng / Chú công nhân chuyên cần.

Bài 6: Xác định từ loại của các từ sau: niềm vui, vui tươi, vui chơi, yêu thương, đáng yêu, tình yêu, thương yêu, dễ thương.

Bài 7: Cho các từ sau: núi đồi, rục rĩ, chen chúc, vườn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đánh đập.

Hãy sắp xếp những từ trên thành các nhóm theo 2 cách:

- a. Dựa vào cấu tạo (từ đơn, từ láy, từ ghép).
- b. Dựa vào từ loại (DT, ĐT, TT).

III/ CÂU KỂ (Tuần 16)

A) Ghi nhớ:

- Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là câu nhằm mục đích kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc; hoặc dùng để nói lên ý kiến hoặc tâm tư của mỗi người. Cuối câu kể phải ghi dấu chấm.

- Câu kể có các cấu trúc: **Ai làm gì ? Ai thế nào ? Ai là gì ?**

a) Câu kể: **Ai làm gì ?** (Tuần 17- Lớp 4)

- Gồm 2 bộ phận: Bộ phận thứ nhất là chủ ngữ (CN), trả lời cho câu hỏi: **Ai (Con gì; Cái gì) ?** Bộ phận thứ 2 là vị ngữ (VN), trả lời cho câu hỏi: **Làm gì ?**

- VN trong câu kể **Ai làm gì ?** nêu lên hoạt động của người, con vật (hoặc đồ vật, cây cối được nhân hoá). VN có thể là: Động từ hoặc cụm ĐT.

- CN trong câu kể **Ai làm gì ?** chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hoá) có hoạt động được nói đến ở VN. CN thường do danh từ hoặc cụm DT tạo thành.

b) Câu kể **Ai thế nào ?** (Tuần 21- Lớp 4)

- Câu kể **Ai thế nào ?** gồm 2 bộ phận chính: CN trả lời cho câu hỏi: **Ai (cái gì, con gì)?** Vn trả lời cho câu hỏi: **thế nào ?**

- VN trong câu kể **Ai thế nào ?** chỉ đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật được nói đến ở CN. VN thường do tính từ, động từ (hoặc cụm TT, cụm ĐT) tạo thành.

- CN trong câu kể **Ai thế nào ?** chỉ những sự vật có đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái được nêu ở VN. CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

c) Câu kể **Ai là gì ?** (Tuần 24- Lớp 4)

- Câu kể **Ai là gì ?** gồm 2 bộ phận. Bộ phận thứ nhất là CN, trả lời cho câu hỏi: **Ai (cái gì, con gì) ?** Bộ phận thứ 2 trả lời cho câu hỏi: **là gì (là ai, là con gì)?**

- Câu kể **Ai là gì ?** được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về một người, một vật nào đó.

- Trong câu kể **Ai là gì ?** VN được nối với CN bằng từ **là**. VN thường do DT(hoặc cụm DT) tạo thành.

- CN trong câu kể **Ai là gì ?** chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở VN. CN trả lời cho câu hỏi: **Ai (con gì, cái gì) ?** CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

*Tìm câu kể **Ai làm gì ?** trong đoạn văn sau rồi gạch dưới các bộ phận VN của từng câu tìm được:*

Bàn tay mềm mại của Tấm rắc đều những hạt cơm quanh bóng. Tấm ngắm nhìn bóng. Tấm nhúng bàn tay xuống nước vuốt nhẹ hai bên sườn của cá*. Cá đứng im trong tay chị Tấm.

Bài 2:

Dùng gạch (/) tách CN và VN trong từng câu sau và cho biết VN trong từng câu là ĐT hay cụm ĐT.

- a) Em bé cười.
- b) Cô giáo đang giảng bài.
- c) Đàn cá chuối con ùa lại tranh nhau đớp tới tấp*.

Bài 3:

Đặt 2 câu kể Ai làm gì? Trong đó một câu có VN là ĐT, một câu có VN là cụm ĐT.

Bài 4: Tìm CN, VN, trạng ngữ của các câu văn sau:

Cá Chuối mẹ lại bơi về phía bờ, rạch lên rìa nước, nằm chờ đợi. Bỗng nhiên, nghe như có tiếng bước chân rất nhẹ, Cá Chuối mẹ nhìn ra, thấy hai con mắt xanh lè của mụ mè đang lại gần. Cá Chuối mẹ lấy hết sức định nhảy xuống nước. Mụ mè đã nhanh hơn, lao phấp tới cắn vào cổ Cá Chuối mẹ. Ở dưới nước, đàn cá chuối con chờ đợi mãi không thấy mẹ.

Bài 5: Tìm các câu kể Ai thế nào? rồi gạch dưới các bộ phận VN.

Rừng hồi ngào ngạt, xanh thắm trên các quả đồi quanh làng. Một mảnh lá gầy cũng dậy mùi thơm. Gió càng thơm ngát. Cây hồi thẳng, cao, tròn xoe. Cành hồi giòn, dễ gãy hơn cả cành khế. Quả hồi phơi mình xoè trên mặt lá đầu cành*.

Bài 6: VN trong các câu kể Ai thế nào? tìm được ở BT5 biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ thế nào tạo thành?

Bài 7: Tìm câu kể Ai là gì? và nêu tác dụng của từng câu.

- a) Tớ là chiếc xe lu
Người tớ to lù lù.
- b) Bông cúc là nắng làm hoa
Bướm vàng là nắng bay xa lượn vòng
Lúa chín là nắng của đồng
Trái thị, trái hồng, ... là nắng của cây.
- c) Tôi là chim chích
- d) Sống ở cành chanh.

Bài 8: VN trong các câu *Ai là gì ? ở BT7 là DT hay cụm DT?*

Bài 9: Xác định CN, VN trong mỗi câu sau:

- a. Tiếng cá quẫy tung toẵng xôn xao quanh mạn thuyền.
- b. Những chú gà nhỏ như những hòn tơ lăn tròn trên bãi cỏ.
- c. Học quả là khó khăn, vất vả.

Bài 10: Tìm CN, VN:

- a. Tiếng suối chảy róc rách.
- b. Lốp thanh niên ca hát, nhảy múa. Tiếng chuông, tiếng cồng, tiếng đàn tơ rưng vang lên.
- c. Ngày tháng đi thật chậm mà cũng thật nhanh.
- d. Hoa lá, quả chín, những vật nấm ẩm ướt và con suối chảy thềm dưới chân đua nhau tỏa mùi thơm.
- e. Mùa xuân là Tết trồng cây.
- g. Con hơn cha là nhà có phúc.
- h. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.

Bài 11: "Cả thung lũng giống như một bức tranh thủy mặc. Những sinh hoạt của ngày mới bắt đầu. Trong rừng, thanh niên gõ bẫy gà, bẫy chim. Phụ nữ giặt giũ bên những giếng nước. Em nhỏ đùa vui trước nhà sàn. Các cụ già chụm đầu bên những ché rượu cần. Các bà, các chị sửa soạn khung cửi".

- a. Tìm câu kể Ai - làm gì trong đoạn văn.
- b. Xác định CN, VN của các câu vừa tìm.

Bài 12: a. Tìm câu kể Ai - làm gì trong đoạn văn.

- b. Xác định CN, VN của các câu vừa tìm.

"Đêm trăng - Biển yên tĩnh. Tàu chúng tôi buông neo trong vùng biển Trường Sa. Một số chiến sĩ thả câu. Một số khác quây quần trên boong sau ca hát, thổi sáo. Bỗng biển có tiếng động mạnh. Cá heo gọi nhau quây đến quanh tàu như để chia vui".

Bài 13: Điền thêm vào chỗ trống để thành câu hoàn chỉnh theo kiểu câu "Ai - làm gì?"

Anh ấy.....

Cả tôi và Hùng.....

..... sửa lại bồn hoa.

..... đang chuẩn bị bữa cơm chiều.

Bài 14: a. Tìm câu kể Ai - thế nào ? trong đoạn văn sau

"Ngoài giờ học, chúng tôi tha thân bên bờ sông bắt bướm. Những con bướm đủ hình dáng, đủ màu sắc. Con xanh biếc pha đen như nhung. Con vàng sẫm, nhiều hình mặt nguyệt, ven cánh có răng cưa. Con bướm quạ to bằng hai bàn tay người lớn, màu nâu xỉn. Bướm trắng bay theo đàn líu ríu như hoa nắng".

b. Xác định CN, VN của các câu vừa đó.

Bài 15:

"Ruộng rẫy là chiến trường

Cuộc cày là vũ khí

Nhà nông là chiến sĩ

Hậu phương thi đua với tiền phương".

a. Trong các câu trên, câu nào có dạng "Ai - là gì".

b. Xác định CN, VN câu vừa tìm.

Bài 16: Tìm CN, VN ở những câu có dạng Ai - là gì ? trong bài thơ:

Nắng

Bông cúc là nắng làm hoa'

Bướm vàng là nắng bay xa lượn vòng

Lúa chín là nắng của đồng

Trái thị, trái hồng... là nắng của cây.

Bài 17: Xác định CN của các câu kể Ai - là gì ?

a. Trẻ em là tương lai của đất nước.

b. Mạng lưới kênh rạch chằng chịt là mạch máu cung cấp nước cho cả vùng vừa lúa Nam Bộ.

Bài 18: Viết tiếp vào chỗ trống các từ ngữ thích hợp để tạo thành câu kể Ai là gì ?

a..... là người được toàn dân kính yêu và biết ơn.

b..... là những người đã cống hiến đời mình cho sự nghiệp bảo vệ Tổ Quốc.

c..... là người tiếp bước cha anh xây dựng Tổ Quốc Việt Nam ngày càng giàu đẹp.

Bài 19: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- a. Sáng sớm, bà con trong các thôn đã nườm nượp đổ ra đồng.
- b. Đêm ấy, bên bếp lửa hồng ba người ngồi ăn cơm với thịt gà rừng.
- c. Sau những cơn mưa xuân, một màu xanh non ngọt ngào thơm mát trải ra mênh mông trên khắp các sườn đồi.
- d. Đứng trên mũi vững chắc của chiếc xuồng máy, người nhanh tay có thể với lên hái được những trái cây trĩu xuống từ hai phía cù lao.

Bài 20: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- a. Hồi còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc. Từ cái căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe tất cả các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô.
- b. Nhờ có bạn bè giúp đỡ, bạn Hoà đã có nhiều tiến bộ trong học tập.
- c. Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà ngồi luộc bánh chưng, trò chuyện đến sáng.
- d. Buổi sớm, ngược hướng chúng bay đi tìm ăn và buổi chiều theo hướng chúng bay về ổ, con thuyền sẽ tới được bờ.
- e. Sống trên cái đất mà ngày xưa, dưới sông cá sấu cản trước mũi thuyền, trên cạn hồ rình xem hát này, con người phải thông minh và giàu nghị lực.

Bài 21: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- a. Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.
- b. Trên bãi cỏ rộng các em bé xinh xắn nô đùa vui vẻ.
- c. Mùa xuân, những tán lá xanh um, che mát cả sân trường.
- d. Giữa đồng bằng xanh ngắt lúa xuân, con sông Nậm Rôn trắng sáng có khúc ngoằn ngoèo, có khúc trườn dài.
- e. Rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm rân.
- g. Những khi đi làm nương xa, chiều không về kịp, mọi người ngủ lại trong lều.
- h. Ngay thềm lăng, mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự đứng trang nghiêm.
- i. Trưa, nước biển xanh lơ và khi chiều tà, biển đổi sang màu xanh lục.

k. Trên nền cát trắng tinh, nơi ngực cô Mai tì xuống đón đường bay của giặc, mọc lên những bông hoa tím.

l. Trong bóng nước láng trên cát như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lăn tròn trên những con sóng.

m. Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vàng vạc.

n. Hoa lá, quả chín, những vật nằm ẩm ướt và con suối chảy thẳm dưới chân đua nhau toả mùi thơm.

o. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.

Bài 23: *Xác định CN, VN trong các câu văn sau:*

a) Đẹp vô cùng đất nước của chúng ta.

b) Xanh biêng biếc nước sông Hương, đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ.

Bài 24: *Xác định CN, VN trong các câu văn sau:*

Chiều thu, gió dịu dịu, hoa sữa thơm nồng. Chiều nào, về đến đầu phố nhà mình, Hằng cũng đều nhận ra ngay mùi thơm quen thuộc ấy.

Bài 25: *Tìm các danh từ, động từ, tính từ có trong 2 câu thơ sau:*

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay / Vượn hót chim kêu suốt cả ngày.

Bài 26: *Xác định CN, VN, TN của những câu văn sau:*

Đã sang tháng ba, đồng cỏ vẫn giữ nguyên vẻ đẹp như hồi đầu xuân. Phủ khắp cánh đồng là một màu xanh mướt mát. Trên cao, trập trùng những đám mây trắng. Dưới thảm cỏ, đàn bò đang tung tăng chạy nhảy.

Bài 28: *Tìm CN, VN và trạng ngữ của những câu văn sau:*

a) Ba người con vâng lời đi mỗi người một ngả.

b) Một hôm, trong một chuyến đi chơi thăm phong cảnh đất nước, Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ thuộc dòng dõi tiên ở trên trời, đẹp người đẹp nết.

c) Một năm sau, nhân ngày trời trong gió mát, Lê Lợi cùng các quan đi thuyền dạo chơi trên hồ Tả Vọng.

d) Từ đó, để tỏ lòng ghi nhớ công ơn của Long Quân đã cho mình mượn gươm thần giết giặc, Lê Lợi đổi tên hồ Tả Vọng thành hồ Hoàn Kiếm.

* DẠNG BÀI LUYỆN TẬP MỞ RỘNG VỐN TỪ

A. Mở rộng vốn từ: Trung thực - Tự trọng

Bài 1: Tìm các từ ghép và từ láy về tính trung thực của con người có chứa các tiếng sau đây:

- a. Ngay b. Thẳng c. Thật

Đặt câu với mỗi từ vừa tìm được.

Bài 2: Trong số các thành ngữ dưới đây, thành ngữ nào nói về tính "trung thực" thành ngữ nào nói về tính "tự trọng"

- a. Thẳng như ruột ngựa g. Ăn ngay ở thẳng
b. Thật thà là cha quỷ quái h. Khom lưng uốn gối
c. Cây ngay không sợ chết đứng i. Vào luôn ra cúi
d. Giấy rách phải giữ lấy lề h. Thuốc đắng dã tật
e. Đói cho sạch rách cho thơm.

Bài 3: a. Tìm 2 thành ngữ (hoặc tục ngữ) nói về tính trung thực

Tìm 2 thành ngữ (hoặc tục ngữ) nói về lòng tự trọng.

b. Đặt 1 câu trong đó có thành ngữ hoặc tục ngữ vừa tìm được.

A4: Mở rộng vốn từ: Ý chí - Nghị lực

Bài 1: Tìm các từ:

- a. Nói lên ý chí, nghị lực của con người.
b. Nêu những hiện tượng trái với ý chí, nghị lực.
c. Nêu lên những thử thách đối với ý chí, nghị lực của con người.

Bài 2: Xếp các từ tìm được thành 3 loại: danh từ, động từ, tính từ.

Bài 3: Viết 3 - 5 từ phức mở đầu bằng tiếng "quyết" nói về ý chí của con người

Bài 4: Viết (5 - 6) từ có nghĩa trái ngược với ý chí và nghị lực.

Bài 5: Những câu tục ngữ nào nói về ý chí, nghị lực ?

- a. Một câu nhin, chín câu lành
b. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.

- c. Cửa rề rề không bằng nghề trong tay
- d. Nước lũ mà vã nên hồ
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngan
- e. Có vất vả mới thanh nhàn.
Không dung ai dễ cầm tàn che cho.
- g. Chớ thấy sóng cả mà lo
Sóng cả mặc sóng chèo cho có chùng.

Bài 6: Hãy viết một đoạn văn ngắn (5 - 7 câu) nói về người có ý chí, nghị lực nên đã vượt qua thử thách đạt được thành công (có sử dụng từ đã học).

A5: Mở rộng vốn từ: Đồ chơi - trò chơi

Bài 1: Viết tên các trò chơi cho trong ngoặc đơn vào từng cột cho phù hợp: (chuyên thể, ô ăn quan, nhảy dây, kéo co, cướp cờ, nhảy lò cò, trốn tìm, cờ vua, tam cúc, chim bay cò bay, mèo đuổi chuột).

A Trò chơi rèn luyện sức khỏe	B Trò chơi luyện trí tuệ	C Trò chơi rèn luyện sự khéo léo

Bài 2: Điền tiếp vào chỗ trống các từ chỉ tên trò chơi

- a. Tên 3 trò chơi bắt đầu bằng danh từ: VD: cờ vua
- b. Tên 3 trò chơi bắt đầu bằng động từ: VD: nhảy dây.

Bài 3: Chọn thành ngữ, tục ngữ thích hợp để khuyên bạn:

- a. Nếu bạn em chơi với một số bạn hư nên học kém hẳn đi.
- b. Nếu bạn em thích trèo lên một chỗ cao chênh vênh, rất nguy hiểm để tỏ ra là mình gan dạ.

A6: Mở rộng vốn từ: Tài năng

Bài 1: Viết tiếp 3 từ ngữ nói về tài năng của con người.

Tài năng, nghệ thuật....

Bài 2: Mỗi từ ngữ, tục ngữ sau nói về tài năng gì của con người.

- a. Thay trời làm mưa

- b. Nghiêng đồng đổ nước ra sông
- c. Nước lũ mà vã nên hồ
- d. Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

Bài 3: Viết đoạn văn khoảng 3 - 4 câu nói về 1 người có tài năng mà em biết.

A7: Mở rộng vốn từ: Sức khỏe

Bài 1: Tìm các từ ngữ:

- Chỉ những hoạt động có lợi cho sức khỏe.
- Chỉ những đặc điểm của một cơ thể khỏe mạnh.

Bài 2: Kể tên các môn thể thao mà em biết.

Bài 3: Các từ ngữ nào nói về vẻ bên ngoài của một người khỏe mạnh:

- a. rắn rỏi
- b. rắn chắc
- c. mảnh khảnh
- d. xương xương
- e. lực lưỡng
- g. vạm vỡ
- h. lêu đêu
- i. cường tráng

Bài 4: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

- a. Khỏe như.....
- b. Nhanh như.....

Bài 5: Câu tục ngữ sau nói lên điều gì ?

Ăn được ngủ được là tiên
Không ăn không ngủ mất tiền mà lo.

Bài 6: Các thành ngữ nào nói về tình trạng sức khỏe của con người:

- a. Khỏe như trâu
- b. Chậm như sên
- c. Một tay xách nhẹ
- d. Khôn nhà đại chợ
- e. Xanh như tàu lá
- g. Liệt giường liệt chiếu.

A8: Mở rộng vốn từ: Cái đẹp

Bài 1: Điền vào mỗi cột B từ ngữ tả vẻ đẹp bên ngoài của con người:

A	B	C
Vẻ đẹp của hình dáng	Vẻ đẹp của khuôn mặt	Vẻ đẹp của đôi mắt

--	--	--

Bài 2: Những từ ngữ nào chỉ vẻ đẹp về tâm hồn, tính cách của con người:

- a. thật thà b. tế nhị c. dịu hiền d. cởi mở
e. thon thả g. cao ráo h. sáng suốt i. độ lượng

Bài 3: Đặt câu với 1 từ vừa tìm được ở bài 1, 2

Bài 4: Những từ ngữ nào tả vẻ đẹp của cảnh vật thiên nhiên hoặc của phong cảnh:

- a. hùng vĩ b. xanh biếc c. đỏ rực d. đen ngòm
e. trắng suốt g. sừng sững h. nên thơ i. yếu điệu

Bài 5: Tìm thành ngữ hoặc tục ngữ nói về:

- a. Vẻ đẹp bên ngoài của con người.
b. Vẻ đẹp của sông núi.

Bài 6: Viết tiếp vào chỗ trống từ ngữ chỉ vẻ đẹp truyền thống của nhân dân ta.

Cần cù lao động, dũng cảm đánh giặc ngoại xâm.....

Bài 7: Những từ ngữ nào chỉ vẻ đẹp truyền thống của phụ nữ Việt Nam:

- a. Chịu thương chịu khó.
b. Hết lòng vì gia đình, con cái.
c. Đảm đang việc nhà.
d. Tự tin.
e. Yêu nước.
g. Dịu hiền.
h. Mạnh dạn trong công việc.
i. Đòi bình đẳng với nam giới.

Bài 8: Những từ ngữ nào có thể ghép với từ "đẹp" để chỉ mức độ cao của cái đẹp:

- a. Nhất. b. Mĩ mãn. c. Tuyệt trần. d. Mê hồn.
e. Mê li. g. Khôn tả. h. Tuyệt tác. i. Kinh hồn.

Bài 9: Những thành ngữ, tục ngữ nào nói về vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất của con người.

- a. Thương người như thể thương thân.
- b. Nói ngọt lọt đến xương.
- c. Mắt phượng mày ngài.
- d. Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

A9: Mở rộng vốn từ: Dũng cảm

Bài 1: Tìm những từ gần nghĩa với từ "dũng cảm" trong các từ dưới đây:

"dũng cảm, gan dạ, tha thiết, hoà thuận, hiếu thảo, anh hùng, anh dũng, chăm chỉ, lễ phép, chuyên cần, can đảm, can trường, thân thiết, gan góc, gan lì, tận tụy, tháo vát, thông minh, bạo gan, quả cảm"

Bài 2: Những từ nào trái nghĩa với từ "dũng cảm"

- a. gan lì.
- b. hèn nhát.
- c. yếu đuối.
- d. tự ti.
- e. nhát gan.
- g. run sợ.
- h. bi quan.
- i. trốn tránh.

Bài 3: Những hành động nào thể hiện con người có lòng dũng cảm.

- a. Chống lại cái ác, bênh vực lẽ phải.
- b. Trả lại của rơi cho người đánh mất.
- c. Không quản nguy hiểm cứu người gặp nạn.
- d. Dám nói lên sự thật dù bị kẻ xấu cố che giấu.
- e. Không nhận sự thương hại của người khác.

Viết đoạn văn (5 - 7 câu) nói về 1 tấm gương dũng cảm chống giặc của nhân dân ta trong đó có dùng 2 - 3 từ gần nghĩa với từ "dũng cảm".

Bài 5: Thành ngữ nào nói về lòng dũng cảm:

- a. Thức khuya dậy sớm
- b. Một mất một còn
- c. Vào sinh ra tử
- d. Cày sâu cuốc bẫm
- đ. Đứng mũi chịu sào

- e. Lấp biển vá trời
- g. Gan vàng dạ sắt
- h. Nường cơm sẻ áo
- i. Ba chìm bảy nổi
- k. Chân lấm tay bùn

Bài 6: Đặt câu với 1 thành ngữ vừa tìm được ở bài 5.

PHẦN II: TẬP LÀM VĂN

Kể chuyện

Đề 1: Kể lại một câu chuyện nói về sự giúp đỡ của em đối với người khác (hoặc sự giúp đỡ của người khác với em) và bộc lộ cảm nghĩ của mình.

Gợi ý

- Nêu rõ được sự việc giúp đỡ người khác (hoặc người khác giúp đỡ mình) thông qua những chi tiết cụ thể, sinh động và diễn biến hợp lí.

- Bộc lộ được cảm nghĩ của bản thân qua sự việc đã làm (hoặc người khác làm cho mình).

Đề 2: Em hãy kể một câu chuyện từng để lại ấn tượng đẹp đẽ về tình bạn dưới mái trường tiểu học

Gợi ý

- Câu chuyện đó là chuyện gì, nói về ai, diễn biến cụ thể ra sao (chọn lọc những chi tiết cụ thể, sinh động, dẫn dắt mạch lạc, hợp lí).

- Câu chuyện đã để lại những ấn tượng gì đẹp đẽ về tình bạn dưới mái trường tiểu học.

Đề 3: Em đọc câu chuyện dưới đây:

Hai người bạn

Hai người bạn cùng đi qua rừng, chợt một con gấu ở đây xò ra. Một người bỏ chạy, leo tót lên cây trốn kĩ, còn người kia ở lại trên đường. Anh ta chẳng biết làm thế nào đành ngã lăn ra đất và giả vờ chết.

Gấu đi đến bên anh, đưa mõm đánh hơn, anh ta quả thực đã tắt thở. Gấu ngửi mặt anh ta, cho rằng đó chỉ là cái xác bèn bỏ đi. Khi gấu đã đi khuất anh kia từ trên cây tụt xuống và cười:

- Thế nào, gấu rỉ tai cậu điều gì thế:

- À, nó bảo với mình rằng những người xấu là những kẻ chạy bỏ bạn trong lúc hiểm nghèo.

Em hãy kể lại câu chuyện trên bằng 1 trong 3 cách sau:

1. Theo lời kể của người leo lên cây trốn.
2. Theo lời kể của người lăn ra đất giả vờ chết.

3. Theo lời kể của gấu.

Gợi ý

- Nêu được diễn biến của câu chuyện. Cách kể chuyện, cách sử dụng từ ngữ để kể lại, phải theo đúng vai kể và phải nhất quán. Cách xưng hô phải phù hợp với vai kể.

- Cách kể thể hiện trong văn bản ở đề bài là cách kể của tác giả đồng thời là người dẫn chuyện. Dựa vào cách kể này, em lựa chọn 1 trong 3 cách đã gợi ý.

Đề 4: Em đã đọc truyện: "Dê con nghe lời mẹ". Mượn lời một trong hai nhân vật: chú Dê con hoặc Dê mẹ, em hãy kể lại truyện "Dê con nghe lời mẹ".

Gợi ý

- Kể lại được nội dung cơ bản (theo sát các tình tiết và diễn biến) của câu chuyện.

- Nhập vai Dê con (hoặc Dê mẹ) một cách tự nhiên qua việc dùng từ xưng hô, qua cách kể lại diễn biến của câu chuyện.

- Nhân vật bộc lộ được cảm nghĩ của mình về những sự việc đã diễn ra trong câu chuyện.

Đề 5: Em đã đọc truyện Rùa và Thỏ. Em hãy đặt mình trong vai Thỏ để kể lại cuộc chạy thi giữa Thỏ (em) và Rùa, đồng thời ghi lại cảm nghĩ khi bị thua Rùa.

Gợi ý

- Kể lại được nội dung cơ bản (theo sát các tình tiết và diễn biến của câu chuyện Rùa và Thỏ).

- Nhập vai Thỏ một cách tự nhiên sinh động qua việc dùng từ và xưng hô: qua lời kể, lời đối đáp với Rùa, qua lời thuật lại những hành động và cử chỉ của bản thân (Thỏ).

- Bộc lộ cảm nghĩ hối hận chân thành trước việc mình (Thỏ) bị thua cuộc và rút ra được những bài học cho bản thân trong công việc, trong quan hệ với người khác (không kiêu căng, tự phụ, coi thường người khác).

Đề 6: Kể một câu chuyện em đã được nghe hoặc được đọc về một người có tấm lòng nhân hậu

Gợi ý

- Kể được nội dung cơ bản (đủ ba phần) của câu chuyện đã được đọc hoặc được nghe theo các tình tiết và diễn biến.

- Bộc lộ được cảm nghĩ của bản thân qua hành động, việc làm của nhân vật vừa kể.

Viết thư

Đề 1: Viết thư gửi một bạn ở trường khác để thăm hỏi và kể cho bạn nghe tình hình lớp và trường em hiện nay

Gợi ý

- Thư viết cho 1 người bạn ở trường khác. Người bạn có thể là đã quen cũng có thể là chưa quen (viết để kết bạn). Trường của người bạn có thể cùng 1 tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố với người viết thư.

- Lời xưng hô cần thân mật, gần gũi (VD bạn, tớ...)

- Cần hỏi thăm bạn về sức khỏe, việc học hành và sở thích của bạn, tình hình gia đình bạn.

- Em kể cho bạn nghe về tình hình học tập, sinh hoạt, vui chơi của bản thân và của bạn bè cùng lớp, trường.

- Em chúc bạn khỏe, học giỏi, hẹn gặp thư sau.

Đề 2: Nhân dịp năm mới, hãy viết thư cho một người thân (ông, bà, cô giáo cũ, bạn cũ...) để thăm hỏi và chúc mừng năm mới.

Đề 3: Nghe tin quê bạn bị thiệt hại do bão, hãy viết thư thăm hỏi và động viên bạn em.

Gợi ý

- Thư viết cho một người bạn ở nơi khác. Người bạn có thể là đã quen hoặc chưa quen.

- Cần hỏi thăm bạn về tình hình thiệt hại do bão gây nên đối với quê bạn, trường bạn, gia đình bạn, hỏi thăm về tình hình sức khỏe của gia đình bạn.

- Em kể cho bạn nghe về tình cảm, sự ủng hộ của mọi người, gia đình em và bản thân em đối với đồng bào nơi bị bão lũ.

- Động viên bạn và gia đình bạn sớm ổn định cuộc sống.

- Em chúc bạn khỏe và hẹn gặp thư sau.

Đề 4: Đã lâu không viết thư cho bạn hoặc người thân vừa rồi trong em vừa xuất hiện một ước mơ mà em cho là đẹp. Hãy viết thư cho bạn hoặc người thân nói về ước mơ đó

Gợi ý

- Thư này viết cho bạn hoặc người thân. Thư viết cho bạn lời lẽ cần thân mật. Nếu em định viết cho người thân thì phải xác định rõ người đó là ai (là ông, bà, cô, chú hay anh chị...) Viết cho người nào thì lời lẽ phải phù hợp với mối quan hệ của bản thân em với người đó.

- Nội dung thư là nói về ước mơ của em. Ước mơ là mong muốn thiết tha điều tốt đẹp trong tương lai. Mỗi người đều có một ước mơ riêng. Em ước mơ sau này mình sẽ làm gì?

Miêu tả

A- Đồ vật

Đề 1: Đã nhiều năm nay, tiếng trống trường đã trở nên quen thuộc với em. Hãy tả lại cái trống trường em và nêu cảm nghĩ của bản thân

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cái trống sẽ tả: - Có từ bao giờ

- Nằm ở đâu

Hoặc nêu kỷ niệm gắn bó với cái trống.

Thân bài: - Tả bao quát cái trống

- Tả các bộ phận của trống: mình trống, ngang lưng trống, hai đầu trống.

- Tả âm thanh của trống + tác dụng.

Kết bài: - Cảm nghĩ của em về trống trường.

Đề 2: Tả một thứ đồ chơi mà em thích (có thể chọn cách mở bài trực tiếp hoặc gián tiếp và kết bài có thể chọn kiểu mở rộng hoặc không mở rộng).

Gợi ý

- Có thể chọn đồ chơi bằng nhựa, bằng vải... mà em thích. Đồ chơi đó có thể là búp bê, gấu bông, thỏ bông, ô tô chạy bằng pin, siêu nhân, bộ xếp hình....

Mở bài: - Giới thiệu đồ chơi mà mình muốn tả: Ai mua (cho)

Mua, cho vào dịp nào?

Thân bài: - Tả bao quát đồ chơi: hình dáng, kích thước, vật liệu, màu sắc.

- Tả cụ thể các bộ phận của đồ chơi: bên ngoài, bên trong.

- Tả âm thanh phát ra (nếu có)

- Tả hoạt động của đồ chơi (nếu có).

Kết bài: Nêu cảm nghĩ của mình về thứ đồ chơi ấy

(có thể nói về sự cất giữ bảo quản cẩn thận sau khi chơi).

Đề 3: Chiếc bút máy một đồ dùng học tập không thể thiếu được đối với tất cả học sinh. Hãy tả lại cây bút ấy của em.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu chiếc bút máy sẽ tả

Thân bài: - Tả bao quát: Kích thước, màu sắc, hình dạng
- Tả bộ phận: + Bên ngoài: nắp bút, thân bút, nhãn hiệu.
+ Bên trong: ngòi bút, ruột gà, ống dẫn mực.
- Tác dụng của chiếc bút máy.

Kết bài: Cảm nghĩ của em về chiếc bút máy.

Đề 4: Cây bút chì đen một đồ dùng học tập quan trọng của người học sinh. Hãy tả lại cây bút chì mà em đang dùng.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu cây bút chì sẽ tả.

Thân bài: - Tả bao quát: Hình dáng, kích thước.
- Tả cụ thể: màu sơn, hàng chữ, ký hiệu bút.
Thân bút, hai đầu bút, ruột bút.
- Tác dụng của chiếc bút.

Kết bài: Cảm nghĩ của bản thân về cây bút chì vừa tả.

Đề 5: Ngày ngày đi học em thường sử dụng chiếc cặp sách của mình để đựng sách vở và đồ dùng học tập. Hãy tả lại chiếc cặp sách ấy.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu chiếc cặp sẽ tả: + Có vào dịp nào
+ Ai mua, cho.

Thân bài: * Tả bao quát: - Hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc.
- Loại cặp.

* Tả từng bộ phận:

- Các bộ phận bên ngoài + Mắt cặp
+ Nắp cặp
+ Khoá
- Các bộ phận bên trong: + Các ngăn

+ Vải lót

+ Tác dụng.

Kết bài: Tình cảm của em đối với chiếc cặp.

Đề 6: Hãy tả lại cái bàn học ở nhà hay ở lớp và nêu cảm nghĩ của em.

Đề 7: Vào ngày vui, gia đình em thường cắm một lọ hoa đẹp. Hãy tả lại lọ hoa đó và nêu cảm nghĩ của em.

Gợi ý

Thân bài:

- Nêu vẻ đẹp về màu sắc, hương thơm, đặc điểm nổi bật khác của những bông hoa trong lọ, đồng thời chú ý đến nét nổi bật của lọ hoa để làm tôn thêm sự hài hoà của đồ vật.

Kết bài: Cảm nghĩ chân thành của em trước vẻ đẹp của một đồ vật đem lại niềm vui cho bản thân và gia đình trong ngày vui.

Đề 8: Hãy tả lại quyển sách Tiếng Việt lớp 4 tập I của em

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu quyển sách Tiếng Việt có trong trường hợp nào.

Thân bài: - Tả đặc điểm hình dáng bên ngoài: + Bìa trước
+ Bìa sau

- Tả đặc điểm hình dáng bên trong:

+ Số trang

+ Cách bố trí, sắp xếp trong quyển sách.

+ Tranh ảnh, hình vẽ.

+ Em thích bài nào nhất.

- Tác dụng của quyển sách

Kết bài: Nêu cảm nghĩ về quyển sách

Đề 9: Tả quyển lịch treo tường nhà em

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu quyển lịch sẽ tả: - Có vào dịp nào

- Ai mua, hoặc cho.

Thân bài: * Tả bao quát: hình dạng, kích thước, nhà xuất bản, vị trí treo, số tờ, loại giấy làm lịch.

* Tả cụ thể:

- Cách trang trí, nội dung của từng tờ lịch (tranh ảnh, chữ, số, màu sắc, ý nghĩa các hình ảnh đó, cách trình bày các hình ảnh)

Chú ý gợi sự liên tưởng, tưởng tượng của em khi ngắm từng hình ảnh.

- Tả cách ghi ngày, tháng.. của từng tờ lịch (chú ý màu sắc, đặc điểm, cỡ chữ).

Kết bài: Cảm xúc của em khi ngắm nhìn tấm lịch.

Đề 10: Nhiều năm nay, chiếc đồng hồ (báo thức, treo tường) là người bạn thân thiết trong gia đình em. Hãy tả lại chiếc đồng hồ đó

Gợi ý

Trước khi làm bài cần xác định rõ: tả chiếc đồng hồ nào? Loại gì?

Mở bài: Giới thiệu chiếc đồng hồ: (có thể nêu lai lịch, vì sao có?
có từ lúc nào?)

Hoặc: chiếc đồng hồ báo thức hoặc báo giờ như thế nào?

Có thể kể vắn tắt 1 sự việc, 1 kỷ niệm gắn với chiếc đồng hồ.

Thân bài:

a) Tả bao quát:

Hình dạng đồng hồ: hình gì ? màu sắc vỏ ngoài, mặt đồng hồ.

b) Chọn tả 1 vài bộ phận của đồng hồ:

- Tả kỹ mặt đồng hồ (màu sắc, hình dáng và đặc điểm, các con số, kim đồng hồ...) hoặc tả cách hoạt động của kim đồng hồ khi báo giờ, báo phút, giây, khi báo thức...

c) Tả sự gắn bó của chiếc đồng hồ với sinh hoạt của em hoặc gia đình em (VD: Báo đồng hồ đánh thức em dậy đúng giờ để đi học....)

Kết bài: Có thể kể lại tình cảm của em và gia đình đối với đồng hồ (có thể ghi lại lời của bố mẹ, anh chị... nói về chiếc đồng hồ).

Đề 11: Tả một đồ dùng học tập hoặc đồ chơi mà em yêu thích.

B- Cây cối

Đề 1: Tả một cây có bóng mát ở sân trường (hoặc nơi em ở) mà em cảm thấy gần gũi và gắn bó.

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cây bóng mát sẽ tả: Cây gì? trồng từ bao giờ? ở đâu?

Hoặc kỉ niệm gắn bó với cây.

Thân bài: - Tả bao quát: hình dáng cây, tầm cao, tán cây, ngọn cây.

- Tả cụ thể: Tả từng bộ phận của cây (hoặc từng thời kỳ phát triển của cây).

+ Nếu tả từng bộ phận của cây thì phải tả theo trình tự (rễ, gốc, thân, cành, lá) cần tả kỹ tán lá... ở thời điểm miêu tả cụ thể).

+ Nếu tả từng thời kỳ phát triển của cây thì theo trình tự lúc cây còn nhỏ, trưởng thành phát triển, ra hoa, kết trái.

- Bộc lộ được tình cảm gần gũi, gắn bó với cây đó.

Đề 2: Nhà em (hoặc gần nơi em ở) có nhiều cây to. Hãy tả một cây có nhiều kỷ niệm gắn bó với em.

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cây định tả (có thể giới thiệu lai lịch cây định tả, thuộc loại cây gì? Mọc ở đâu? do ai trồng)

Có thể tả trực tiếp khái quát cây vào lúc đi học (rồi ở trường về nhà hoặc chơi đùa quanh cây).

Có thể nêu vắn tắt 1 kỷ niệm gắn với cây.

Thân bài:

a) Tả bao quát cây:

- Có thể tả cây nhìn từ xa. Cao như thế nào? Cành lá ra sao? Màu xanh của cây như thế nào?

- Có thể tả 1 vài đặc điểm chung của cây khi ở gần: thân, cây to như thế nào? Có đặc điểm gì. Vòm lá của cây ra sao? có gì đáng lưu ý?

b) Tả kĩ một vài bộ phận của cây

- Tả lá cây: đặc điểm về hình dáng, màu sắc của lá cây.

- Tả hoa hoặc quả của cây: Hoa (quả) có vào dịp nào? Một vài nét chung về hoa (quả) của cây (màu sắc, hương thơm, cảm xúc gợi cho người ngắm...) Tả kỹ 1 bông hoa (hoặc 1 quả, 1 trái).

c) Tả cây gắn với sinh hoạt hoặc kỷ niệm của em:

- Có những trò chơi, hoạt động hoặc kỷ niệm gì gắn với bóng mát hoặc lá, hoa, quả của cây => Hãy kể lại.

- Có cảm xúc, suy nghĩ gì về cây.

Kết bài: Có thể nêu sự gắn bó của bản thân, bạn bè, gia đình.

Đề 3: Trong bài thơ: "Tre Việt Nam" có đoạn:

"Tre xanh

Xanh tự bao giờ

Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh".

Thân gầy guộc, lá mong manh

Mà sao nên lũy nên thành tre ơi

Dựa vào đoạn thơ trên hãy tả cây tre ở làng quê em.

Gợi ý

Tre là loại cây mọc thẳng, vươn cao, cây nọ nương tựa vào cây kia tạo thành bụi tre, lũy tre.

Tre là loại cây có sức chịu đựng dẻo dai bất chấp thời tiết khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi.

Tre là loài cây có ích.

Cây tre tượng trưng cho sự cần cù, dẻo dai, bất khuất kiên cường của con người Việt Nam.

Đề 4: Hãy tả cây đa cổ thụ ở đầu làng em.

Đề 5: Em hãy tả một cây ăn quả đang mùa quả chín.

Gợi ý

Có rất nhiều loại cây ăn quả đề yêu cầu chỉ tả 1 cây ăn quả nhưng vào lúc quả chín. Do đó cần lựa chọn một cây thích hợp vào thời điểm quả vào giai đoạn chín.

Trình tự miêu tả như các đề trước song trọng tâm cần tả kỹ quả, đặc biệt tả kỹ màu sắc của quả khi chín, hương thơm, mùi vị quả khi thưởng thức.

Đề 6: Xuân về muôn hoa khoe sắc, em hãy tả lại một cây hoa nở vào mùa xuân và nêu cảm nghĩ

Gợi ý

- Mùa xuân có nhiều hoa nở, khoe hương sắc. Loại cây có hoa nở tượng trưng cho mùa xuân ở miền Bắc là hoa đào, ở miền Nam là hoa mai.

- Khi miêu tả, trọng tâm cần tả kỹ về hoa: đặc điểm của hoa khi mới nở, khi nở rộ... Màu sắc của bông hoa, cành hoa.

- Vẻ đẹp của hoa góp phần tô điểm cho mùa xuân, nhất là vào dịp Tết.

- Cảm nghĩ của em về cây hoa đó.

Đề 7: Trong các loài hoa dưới đây, em thích hoa nào nhất. Hãy tả lại

Cây bầu hoa trắng

Cây mướp hoa vàng

Tim tím hoa xoan

Đỏ tươi râm bụt

Mào gà đỏ chót

Hồng ửng hoa đào

Cao tí hoa cau

Mà thơm ngan ngát

Hoa sen trên nước

Hoa dừa trên mây

Đất nước em đây

Bốn mùa hoa thắm.

Đề 8: Tả một cây bóng mát hoặc cây ăn quả, cây hoa mà em yêu thích.

Gợi ý

Chỉ chọn tả 1 cây mà em thích. Cây đó có thể là cây bóng mát, hoặc cây ăn quả hoặc cây hoa.

Đề 9: Hãy tả lại một cây có nhiều kỷ niệm gắn bó với em

Đề 10: Tả một luống rau hoặc vườn rau.

Đề 11: Em hãy tả lại một cây bóng mát đang mùa thay lá.

Đề 12: Đất nước ta có nhiều loại cây quý đã gắn bó với dân tộc ta từ bao đời nay trong chiến đấu và trong xây dựng, trong đó có cây tre Việt Nam. Bằng nghệ thuật nhân hoá, em hãy kể lại lời cây tre tự kể về mình.

Luyện tập giới thiệu địa phương

Đề 1: Hãy giới thiệu một trò chơi hoặc lễ hội tổ chức vào mùa xuân ở quê em.

Gợi ý

Mở bài: Cần giới thiệu rõ: Tên địa phương em, tên trò chơi hay lễ hội.

Thân bài: - Giới thiệu nội dung, hình thức trò chơi hay lễ hội.

- Thời gian tổ chức.

- Sự tham gia của mọi người vào trò chơi, lễ hội.

Kết bài: Trò chơi hoặc lễ hội đó để lại cho em những ấn tượng gì.

Đề 2: ở nhiều vùng trên đất nước ta, hằng năm nhân dân tổ chức nhiều lễ hội truyền thống. Em hãy tả lại một lễ hội ở quê em.

Gợi ý

- Tả rõ được vài nét nổi bật về quang cảnh lễ hội. Các hình ảnh trang trí, cảnh tượng mọi người đi dự hội đông vui, tấp nập...

- Cảnh diễn ra trong lễ hội.

- Bộc lộ được tình cảm, cảm xúc của mình về lễ hội .

III/ MỘT SỐ BÀI TẬP CẢM THỤ VĂN HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH LỚP 4

Bài 1. Bài “Trăng ơi từ đâu đến ?” (SGK TV4) Trần Đăng Khoa đã viết:

Trăng ơi từ đâu đến ?

Hay từ cánh rừng xa

Trăng hồng như quả chín

Lơ lửng lên trước nhà

Trăng ơi từ đâu đến ?

Hay biển xanh diệu kì

Trăng tròn như mắt cá

Chẳng bao giờ chớp mí

Qua hai khổ thơ trên, trăng được so sánh với những gì ? Vì sao tác giả nghĩ trăng đến từ cánh rừng xa, từ biển xanh ?

Bài 2. Ngủ ngon A-kay ơi, ngủ ngoan A-kay hỡi

Mẹ thương A-kay, mẹ thương bộ đội

Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần

Mai sau con lớn, vung chày lún sân ...

(Nguyễn Khoa Điềm – *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

Người mẹ đã diễn tả những mong ước gì đẹp đẽ qua lời ru cất từ trái tim yêu thương của mình.

Bài 3. Tuổi con là tuổi ngựa
Nhưng mẹ ơi đừng buồn
Dẫu cách núi cách rừng
Dẫu cách sông cách biển
Con tìm về với mẹ
Ngựa con vẫn như đường
(Xuân Quỳnh – *Tuổi Ngựa*)

Theo em, trong khổ thơ trên, người con muốn tâm sự với mẹ điều gì ?

Bài 4: Trong bài thơ *Tre Việt Nam*, tác giả Nguyễn Duy viết:

*Nồi tre đâu chịu mọc cong
Chưa lên đã thẳng như chông lạ thường
Lưng trần phơi nắng phơi sương
Có manh áo cộc tre nhường cho con.*

Theo em, những chi tiết nào tạo nên hình ảnh nhân hoá trong đoạn thơ. Hình ảnh nhân hoá đó có ý nghĩa đẹp đẽ và sâu sắc như thế nào ?

Bài 5 . Đọc đoạn văn sau trong bài *Cánh diều tuổi thơ* của Tạ Duy Anh:

*Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh diều.
Chiều chiều, trên bãi thả, đám trẻ mục đồng chúng tôi hò hét nhau thả diều thi.
Cánh diều mềm mại như cánh bướm. Chúng tôi vui sướng đến phát dại nhìn lên trời.
Tiếng sáo diều vi vu trầm bổng. Sáo đơn, rồi sáo kép, sáo bè,... như gọi thấp xuống những vì sao sớm.*

Em hãy cho biết: Tác giả tả trò chơi thả diều hấp dẫn qua những từ ngữ, hình ảnh nào? Vì sao tác giả nghĩ rằng “Tuổi thơ của tôi được nâng lên từ những cánh diều” ?

Bài 6. Trong bài: "*Tre Việt Nam*" nhà thơ Nguyễn Duy có viết:

"Bảo bồng thân bọc lấy thân

Tay ôm, tay níu tre gần nhau thêm
Thương nhau tre chẳng ở riêng
Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người".

Trong đoạn thơ trên, tác giả ca ngợi những phẩm chất nào của tre?

Tác giả đã dùng cách nói gì để ca ngợi những phẩm chất đó.

Bài 7. Chú chuồn chuồn nước mới đẹp làm sao! Màu vàng trên lưng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh như thủy tinh. Thân chú nhỏ và thon vàng như màu vàng của nắng mùa thu. Chú đậu trên một cành lộc vừng ngả dài trên mặt hồ. Bốn cánh khẽ rung rung như còn đang phân vân.

(Nguyễn Thế Hội)

Các hình ảnh so sánh đã góp phần như thế nào trong việc tả chú chuồn chuồn nước.